



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 617.2022/QĐ – VPCNCL ngày 28 tháng 7 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Hóa sinh**
Medical Testing Laboratory **Biochemistry Department**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Trung ương Huế**
Organization: **Hue Central Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa Sinh**
Field of medical testing: **Biochemistry**
Người phụ trách/ *Representative:* **Trần Hữu An**
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Trần Hữu An	Các xét nghiệm được công nhận <i>Accredited medical tests</i>
2.	Tôn Thất Ngọc	
3.	Lê Thị Anh Tú	
4.	Hà Nguyễn Tường Vân	
5.	Nguyễn Phúc Duy Quang	
6.	Hồ Đăng Dũng	
7.	Nguyễn Thị Thanh Bình	
8.	Hoàng Đình Lợi	
9.	Lê Phương Thảo	
10.	Võ Đại Khuê	
11.	Phạm Thị Thùy Dương	
12.	Đoàn Thị Thanh Nhân	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS Med 156**

Hiệu lực/ *Validation:* **28/07/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **16 Lê Lợi, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**

Địa điểm/ *Location:* **tầng 3, khu ODA, 16 Lê Lợi, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**

Điện thoại/ *Tel:* **0234.3822325 - 3311**

Fax:

E-mail: **hoasinhtwhue@gmail.com**

Website: **www.bntwhue.com.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM*LIST OF MEDICAL TESTS***VILAS Med 156**Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh***Discipline of medical testing: Biochemistry*

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông) <i>Type of sample (anticoagulant - if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>Technical test</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i>
1.	Huyết thanh, huyết tương Serum, Plasma (Heparin or EDTA)	Định lượng Alanine Aminotransferase <i>Determination of Alanine Aminotransferase</i>	Động học enzyme <i>enzymatic kinetic</i>	HS.QTKT.XN.A-19 (AU5800)/2022
2.		Định lượng Aspartate Aminotransferase <i>Determination of Aspartate Aminotransferase</i>	Động học enzyme <i>enzymatic kinetic</i>	HS.QTKT.XN.A-20 (AU5800)/2022
3.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Enzyme so màu <i>Enzymatic colorimetric</i>	HS.QTKT.XN.A-41 (AU5800)/2022
4.		Định lượng Creatinine <i>Determination of Creatinine</i>	Động học enzyme <i>enzymatic kinetic</i>	HS.QTKT.XN.A-51 (AU5800)/2022
5.	Huyết tương Plasma (NaF)	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzyme <i>enzymatic kinetic</i>	HS.QTKT.XN.A-75 (AU5800)/2022
6.	Huyết thanh, huyết tương Serum, Plasma (Heparin or EDTA)	Định lượng Protein toàn phần <i>Determination of Total Protein</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	HS.QTKT.XN.A-133 (AU5800)/2022
7.		Định lượng Triglycerides <i>Determination of Triglycerides</i>	Enzym so màu <i>Enzymatic colorimetric</i>	HS.QTKT.XN.A-158 (AU5800)/2022
8.	Huyết thanh, huyết tương Serum, Plasma (Li-Heparin or EDTA)	Định lượng Ure <i>Determination of Urea</i>	Động học enzyme <i>enzymatic kinetic</i>	HS.QTKT.XN.A-166 (AU5800)/2022

Ghi chú/ Note: HS. QTKT: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory method development*